

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN H

TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 280 /2022/HNGĐ – ST

Ngày: 21 - 12 - 2022

V/v Ly hôn;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Tiến Thanh

Ông Lê Nam Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 248/2022/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc: “ Ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 86/QĐHPT ngày 07 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Nho D - sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu Th, thị trấn H, huyện H, Thanh Hóa (có mặt).

Bị đơn: Chị Trương Thị O - sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu Th, thị trấn H, huyện H, Thanh Hóa,

(có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 10 năm 2022, bản tự khai anh và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, anh Trương Nho D có quan điểm trình bày như sau:

Anh Trương Nho D và chị Trương Thị O kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, vào ngày 24/6/1991. Từ năm 1991 đến năm 2015, vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nhưng khoảng cuối năm 2015, thời điểm anh D nhận thầu khoán đất để làm kinh tế trang trại, tại khu đồng Thanh Xuân thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, một phần cũng vì phải đầu tư kinh tế đầu tư trang trại, thuê nhân công, xây dựng cơ sở

vật chất ban đầu, một phần vì chị O sợ vất vả, xấu hổ nên tìm cách buông xuôi không đồng hành cùng với anh để làm kinh tế gia đình. Từ đó chị O cứ lấy lý do ra Hà Nội chăm cháu, bỏ mặc mình anh ở nhà lo công việc một mình hết năm này đến năm khác, không quan tâm đến cuộc sống của anh kể cả vật chất, tinh thần lẫn công việc gia đình lớn nhỏ, hàng tháng về nhà thăm nhà ít hôm lại đi, nên anh chị không gần gũi nhau. Năm 2018, anh bị thoái hóa đốt sống lưng phải mổ, điều trị tại Hà Nội nhưng chị O cũng không đến chăm sóc anh, cũng như khi ra viện chị O cũng không về để chăm anh. Hiện nay tình trạng sức khỏe của anh đã thuyên giảm nhưng không làm được việc nặng. Tuy nhiên, mọi công việc trong gia đình chị O không nhìn ngó gì đến khiến cho tinh thần của anh ngày càng suy sụp. Mặc dù trên danh nghĩa anh và chị là vợ chồng nhưng đã sống ly thân với nhau từ nhiều năm. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hợp nhau, không còn tình cảm thương yêu nhau, không còn trách nhiệm về vật chất lẫn tinh thần nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị O.

Về con chung: Anh D và chị O có hai con chung, cháu đầu Trương Nho D, sinh năm 1994 và cháu Trương Nho D1, sinh năm 1998, hiện nay các cháu đã có gia đình riêng tại Hà Nội, nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung nhà đất tại khu Thanh Xuân, thị trấn Hậu Lộc, nhưng tài sản chung này anh và chị O đã thống nhất thỏa thuận để lại cho các con nên anh không đề nghị xem xét giải quyết

Tại bản tự khai ngày 23 tháng 11 năm 2022, bị đơn chị Trương Thị O có quan điểm trình bày:

Ngày 24/6/1991, chị Trương Thị O và anh Trương Nho D, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau 26 năm chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vào năm 2019, chị O đi chăm cháu ngoài Hà Nội, nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và anh D có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm với nhau. Nay anh D làm đơn ly hôn thì chị không đồng ý, còn việc anh D muốn ly hôn là tùy anh D.

Về con chung: Anh D và chị O có hai con chung, cháu đầu Trương Nho D, sinh năm 1994 và cháu Trương Nho D, sinh năm 1998, hiện nay các cháu đã có gia đình riêng tại Hà Nội, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung nhà đất tại khu Th, thị trấn H, nhưng tài sản chung này vợ chồng đã thống nhất thỏa thuận để lại cho các con, nên chị không đề nghị xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa chị O vắng mặt, anh D vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 203 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Trương Nho D được ly hôn với chị Trương Thị O.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Các bên đều không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức án phí, lệ phí Tòa án. Buộc anh Trương Nho D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện H có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn”. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa lần hai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn: Chị Trương Thị O và anh Trương Nho D, kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, việc kết hôn được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H vào năm 1991. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm quy định về độ tuổi và các điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh D và chị O được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Tháng 6 năm 1991, anh D và chị O chính thức đăng ký kết hôn, thời gian từ tháng 7 năm 1991 đến năm 2015, anh và chị không có mâu thuẫn gì lớn phát sinh, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên chị O thừa nhận, vào năm 2019 chị đi Hà Nội chăm cháu nội là do vợ chồng có mâu thuẫn và không còn tình cảm với nhau, lý do là vì anh D có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác nên mới dẫn đến việc chị không còn tình cảm với anh. Mặc dù lý do anh D ngoại tình thì chị không có bằng chứng trực tiếp để giao nộp cho Tòa án, nhưng phần nào đó đã chứng minh trong đời sống vợ chồng, tình cảm giữa anh D và chị O đã có thời gian dài bị rạn nứt, thể hiện hai bên đã thực sự không còn gắn bó, chăm sóc cho nhau. Tại bản tự khai chị O trình bày không muốn ly hôn nhưng lại vắng mặt nên Tòa án không thể hòa giải khuyên ngăn để đôi bên có giải pháp đoàn tụ. Tại phiên tòa anh D vẫn giữ yêu cầu ly hôn với chị O như đã trình bày, nên không có cơ sở để bác yêu cầu xin ly hôn đối với chị O. Nay xét thấy lý do xin ly hôn của anh D là có căn cứ, nên cần chấp nhận yêu

cầu khởi kiện xin ly hôn của anh D đối với chị O là phù hợp tình trạng hôn nhân của các bên như hiện nay.

[4]. Xét việc vắng mặt của bị đơn: Sau khi thông báo thụ lý chị O đã có mặt tại Tòa án để viết bản tự khai. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị O đều vắng mặt nên anh D có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó việc chị vắng mặt tại Phiên tòa là có lý do phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự.

[5] Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không đề nghị xem xét.

[6] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc anh D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án),

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trương Nho D, anh D được ly hôn với chị Trương Thị O.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Trương Nho D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2021/0009033 ngày 01/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, anh D được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị O được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

*cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.
thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án
dân sự*

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đương sự;
- Chi cục THADS H .
- UBND xã L;
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nghi